

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN – ĐIỆN LỰC 3**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2014

Đắk Nông, tháng 01 năm 2015

MỤC LỤC	Trang
Khái quát về Công ty	1 - 2
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	3 - 4
• Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh	5
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	7 - 22



BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện – Điện lực 3 công bố báo cáo này cùng với các báo cáo Tài chính cho Quý IV năm 2014 kết thúc ngày 31/12/2014.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy Điện - Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000163 ngày 20 tháng 11 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 17 tháng 12 năm 2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400456277 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Nông cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 95.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến 31/12/2014: 95.000.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Xã Eapô, huyện CưJut, Tỉnh Đắk Nông
- Điện thoại: 05013.684.888
- Fax: 05013.684.666

Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Tư vấn các công trình điện;
- Xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, các công trình đường dây, trạm biến thế điện, các công trình xây dựng dân dụng – công nghiệp.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối quý IV năm 2014 là 32 người. Trong đó, nhân viên quản lý 2 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|----------|--------------------------|
| • Ông Lê Kim Hùng | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 17/04/2013 |
| • Ông Nguyễn Sơn | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 17/04/2013 |
| • Ông Nguyễn Văn Đức | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 17/04/2013 |
| • Ông Nguyễn Minh Tiến | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 17/04/2013 |
| • Ông Nguyễn Đức Trọng | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 17/04/2013 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Hồ Thăng Thu | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 17/04/2013 |
| • Ông Hồ Quốc Việt | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 17/04/2013 |
| • Ông Lê Duy Anh Tuấn | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 17/04/2013 |

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|---------------------|----------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Sơn | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 17/04/2013 |
| • Ông Phạm Đức Hùng | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 17/04/2013 |

Trách nhiệm của Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong quý IV kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.



Nguyễn Sơn

Đắk Nông, ngày 16 tháng 01 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ VND	SỐ ĐẦU NĂM VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		66,517,825,523	42,996,852,480
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		56,929,874,086	32,675,007,763
1 Tiền	111	5	1,438,820,786	210,737,502
2 Các khoản tương đương tiền	112	6	55,491,053,300	32,464,270,261
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8,507,566,022	9,599,671,976
1 Phải thu của khách hàng	131		8,297,383,995	9,123,741,959
2 Trả trước cho người bán	132		27,500,000	387,220,000
3 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	133			
4 Các khoản phải thu khác	135	7	650,540,428	556,568,418
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	8	(467,858,401)	(467,858,401)
IV. Hàng tồn kho	140		1,064,385,415	706,172,741
1 Hàng tồn kho	141	9	1,064,385,415	706,172,741
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16,000,000	16,000,000
1 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
2 Tài sản ngắn hạn khác	158	10	16,000,000	16,000,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		71,319,867,659	79,781,507,739
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		70,489,867,659	79,781,507,739
1 Tài sản cố định hữu hình	221	11	70,243,070,386	79,534,710,466
- Nguyên giá	222		151,323,455,121	150,286,065,121
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(81,080,384,735)	(70,751,354,655)
2 Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		40,000,000	40,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(40,000,000)	(40,000,000)
3 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	246,797,273	246,797,273
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
V. Tài sản dài hạn khác	260		830,000,000	0
1 Chi phí trả trước dài hạn	261		830,000,000	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		137,837,693,182	122,778,360,219

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ VND	SỐ ĐẦU NĂM VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		28,351,344,533	12,021,049,270
I. Nợ ngắn hạn	310		28,351,344,533	12,021,049,270
1 Vay và nợ ngắn hạn	311			-
2 Phải trả cho người bán	312		302,172,301	202,714,564
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	2,361,188,402	5,890,890,209
4 Phải trả người lao động	315		1,144,841,417	538,413,933
5 Chi phí phải trả	316	14	3,888,770,340	4,041,730,400
6 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	19,052,885,842	53,380,300
7 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,601,486,231	1,293,919,864
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1 Phải trả dài hạn người bán	331			
2 Vay và nợ dài hạn	334		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		109,486,348,649	110,757,310,949
I. Vốn chủ sở hữu	410		109,486,348,649	110,757,310,949
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	16	95,000,000,000	95,000,000,000
2 Vốn khác của chủ sở hữu	413		1,462,308,448	1,462,308,448
3 Quỹ đầu tư phát triển	417		3,219,983,751	3,219,983,751
4 Quỹ dự phòng tài chính	418		470,000,000	470,000,000
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9,334,056,450	10,605,018,750
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		137,837,693,182	122,778,360,219



Giám đốc

Nguyễn Sơn

Kế toán trưởng

Phạm Đức Hùng

Người lập

Trần Thanh Hà

Đắk Nông, ngày 16 tháng 01 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2014

Mẫu số B 02a-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	T/M	Quý IV		Luỹ kế năm	
			Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	17	23,003,087,055	19,496,223,253	57,682,637,224	63,756,158,418
2 Các khoản giảm trừ	2					
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cc dịch vụ	10	17	23,003,087,055	19,496,223,253	57,682,637,224	63,756,158,418
4 Giá vốn hàng bán	11	18	8,426,442,905	7,075,497,737	22,134,578,298	25,351,609,614
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ	20		14,576,644,150	12,420,725,516	35,548,058,926	38,404,548,804
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	580,251,192	625,871,838	1,775,196,924	2,135,185,561
7 Chi phí hoạt động tài chính	22					
Trong đó: Lãi vay	23					
8 Chi phí bán hàng	24					
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,350,307,284	2,278,743,883	2,968,251,344	4,308,309,155
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13,806,588,058	10,767,853,471	34,355,004,506	36,231,425,210
11 Thu nhập khác	31					
12 Chi phí khác	32		6,352,160		6,352,160	
13 Lợi nhuận khác	40		(6,352,160)	-	(6,352,160)	
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	20	13,800,235,898	10,767,853,471	34,348,652,346	36,231,425,210
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	20	810,261,515	651,406,004	2,088,731,484	2,201,177,606
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17 Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	21	12,989,974,383	10,116,447,467	32,259,920,862	34,030,247,604
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	21	1,367	1,065	3,396	3,582



Giám đốc

Nguyễn Sơn

Kế toán trưởng

Phạm Đức Hùng

Người lập

Trần Thanh Hà

Đắk Nông, ngày 16 tháng 01 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý IV năm 2014

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế 12 tháng	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	1		72,764,923,352	70,652,832,133
2 Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	2		(10,608,206,904)	(6,490,419,964)
3 Tiền chi trả cho người lao động	3		(3,824,330,194)	(5,145,916,404)
4 Tiền chi trả lãi vay	4			-
5 Thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(2,702,414,389)	(1,131,625,269)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		1,409,117,970	42,247,203
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(19,837,018,089)	(7,669,830,993)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		37,202,071,746	50,257,286,706
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(1,037,390,000)	(159,935,861)
2 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,340,184,577	1,775,196,924
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,302,794,577	1,615,261,063
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
2 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
3 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14,250,000,000)	(49,162,500,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14,250,000,000)	(49,162,500,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		24,254,866,323	2,710,047,769
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		32,675,007,763	29,964,959,994
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		56,929,874,086	32,675,007,763



Nguyễn Sơn

Đắk Nông, ngày 16 tháng 01 năm 2015

Kế toán trưởng

Phạm Đức Hùng

Người lập

Trần Thanh Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Thủy Điện - Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000163 ngày 20 tháng 11 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã bốn lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 17 tháng 12 năm 2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400456277 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Nông cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Tư vấn các công trình điện;
- Xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, các công trình đường dây, trạm biến thế điện, các công trình xây dựng dân dụng – công nghiệp.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu.

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
➤ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
➤ Máy móc thiết bị	10 – 12
➤ Phương tiện truyền tải, truyền dẫn	6
➤ Thiết bị dụng cụ quản lý	3
➤ Tài sản cố định khác	8

4.6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà Nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,.....

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3

4.7. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9. Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.10. Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.11. Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10%.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp, Công ty được hưởng ưu đãi đối với dự án thủy điện như sau:
 - Được hưởng thuế suất ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh. Nhà máy điện ĐRâyH' Linh2 đi vào hoạt động từ tháng 2 năm 2007, do vậy Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% từ năm 2007 đến năm 2021.
 - Được miễn thuế 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo kể từ khi đơn vị có phát sinh thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Năm 2007 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế; theo đó Công ty được miễn thuế trong 04 năm (2007- 2010) và được giảm 50% trong 09 năm tiếp theo (2011-2019).

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Nghị định 24/2007/NĐ-CP ngày 14/2/2007 của Chính phủ.

- Thuế nhập khẩu và tiền thuê đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Được miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc thiết bị nhập khẩu để tạo tài sản cố định mà trong nước chưa sản xuất được (có danh mục máy móc, thiết bị kèm theo).
- Theo Hợp đồng thuê đất số 21/HĐTD ngày 23/07/2009 thì công ty đã ký hợp đồng thuê 220.352m² đất với thời hạn 50 năm (từ ngày 01/07/2009 đến 01/07/2054) tại xã EaPô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông để xây dựng Nhà máy Thủy điện Đray H'Linh2. Công ty được miễn tiền thuê đất từ năm 2004 đến năm 2016.
- Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.14. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

4.15. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt	195.824.152	84.182.827
Tiền gửi ngân hàng	1.242.996.634	126.554.675
Cộng	1.438.820.786	210.737.502

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	25.499.622.032	32.464.270.261
- Ngân hàng Công thương – Chi nhánh Đắk Lắk	12.100.000.000	12.627.846.658
- Công ty CP tài chính điện lực CN Đà Nẵng	8.899.622.032	14.836.423.603
- NH Sài Gòn Công Thương	2.000.000.000	5.000.000.000
- Ngân hàng đầu tư & PT – Chi nhánh Đắk Lắk	2.500.000.000	
Tiền gửi kỳ hạn 2 tháng	21.091.431.268	-
- Ngân hàng Công thương – Chi nhánh Đắk Lắk	7.000.000.000	
- Công ty CP tài chính điện lực CN Đà Nẵng	5.591.431.268	
- NH Sài Gòn Công Thương	3.000.000.000	
- Ngân hàng đầu tư & PT – Chi nhánh Đắk Lắk	5.500.000.000	
Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng	8.900.000.000	-
- Ngân hàng Công thương – Chi nhánh Đắk Lắk	8.900.000.000	
Cộng	55.491.053.300	32.464.270.261

7. Các khoản phải thu

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	4.754.746	61.502.7014
Doanh thu lãi tiền gửi	177.927.281	27.207.303
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư & Xây dựng	467.858.401	467.858.401
Cộng	650.540.428	556.568.418

8. Dự phòng phải thu ngắn hạn

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Miền Trung	467.858.401	467.858.401
Cộng		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Hàng tồn kho

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.061.765.415	703.552.741
Công cụ, dụng cụ	2.620.000	2.620.000
Cộng	1.064.385.415	706.172.741

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tạm ứng	16.000.000	16.000.000
Cộng	16.000.000	16.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	60,894,796,964	86,753,966,049	1,104,835,637	65,220,000	1,467,246,471	150,286,065,121
Mua trong kỳ			999,000,000	38,390,000		1,037,390,000
Số cuối kỳ	60,894,796,964	86,753,966,049	2,103,835,637	103,610,000	1,467,246,471	151,323,455,121
Khấu hao						
Số đầu kỳ	12,770,852,905	63,862,184,105	1,104,835,637	44,161,205	706,730,585	78,488,764,437
Khấu hao trong kỳ	452,792,121	2,077,842,261	10,741,935	4,392,527	45,851,454	2,591,620,298
Trình bày lại						0
Số cuối kỳ	13,223,645,026	65,940,026,366	1,115,577,572	48,553,732	752,582,039	81,080,384,735
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	48,123,944,059	22,891,781,944	0	21,058,795	760,515,886	71,797,300,684
Số cuối kỳ	47,671,151,938	20,813,939,683	988,258,065	55,056,268	714,664,432	70,243,070,388

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 1.138.246.545 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Dự án Thủy điện Krông Bông	22.727.273	22.727.273
Dự án Thủy điện Dray H'Linh4	224.070.000	224.070.000
Cộng	246.797.273	246.797.273

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	553.790.597	1.704.751.407
Thuế thu nhập cá nhân	43.433.746	1.795.494.464
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.332.402.663	1.833.639.446
Thuế tài nguyên	431.561.396	557.004.892
Cộng	2.361.188.402	5.890.890.209

14. Chi phí phải trả

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Phí môi trường (i)	3.791.270.340	3.912.484.820
Phải trả khác	97.500.000	129.245.580
Cộng	3.888.770.340	4.041.730.400

- (i) Theo Nghị định 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ thì các cơ sở sản xuất thủy điện phải trả phí dịch vụ môi trường rừng là 20 đ/1kwh điện thương phẩm từ ngày 1/1/2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn, đoàn phí công đoàn	22.677.937	26.580.050
Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.207.905	26.800.250
Tiền cổ tức trả cho cổ đông	19.000.000.000	-
Cộng	<u>19.052.885.842</u>	<u>53.380.300</u>

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng TC VND	LN sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2014	95.000.000.000	1.462.308.448	3.219.983.751	470.000.000	10.605.018.750
Tăng trong kỳ				-	23.9138.00.137
Giảm trong kỳ				-	15.149.493.397
Số dư tại 30/09/2014	<u>95.000.000.000</u>	<u>1.462.308.448</u>	<u>3.219.983.751</u>	<u>470.000.000</u>	<u>19.369.325.490</u>
Số dư tại 01/10/2014	95.000.000.000	1.462.308.448	3.219.983.751	470.000.000	19.369.325.490
Tăng trong kỳ				-	10.116.447.467
Giảm trong kỳ				-	20.151.716.507
Số dư tại 31/12/2014	<u>95.000.000.000</u>	<u>1.462.308.448</u>	<u>3.219.983.751</u>	<u>470.000.000</u>	<u>9.334.056.450</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vốn góp của Tổng Công ty Điện lực miền Trung	28.900.000.000	28.900.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	66.100.000.000	66.100.000.000
Cộng	<u>95.000.000.000</u>	<u>95.000.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Phân phối lợi nhuận

	QUÝ IV NĂM 2014 VND	QUÝ IV NĂM 2013 VND
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	19.369.325.490	19.017.880.346
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.051.495.194	12.989.974.383
Phân phối lợi nhuận	-	20.455.275.234
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-
- Quỹ dự phòng tài chính	-	-
- Quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
- Trả cổ tức cho cổ đông	-	-
Phân phối lợi nhuận năm nay	20.151.716.507	20.455.275.234
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.151.716.507	1.455.275.234
- Tạm ứng cổ tức cho các cổ đông	19.000.000.000	19.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	9.334.056.450	11.552.579.495

d. Cổ phiếu

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	9.500.000	9.500.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu thường	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu thường	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	QUÝ IV NĂM 2014 VND	QUÝ IV NĂM 2013 VND
Tổng doanh thu		
Doanh thu bán điện thương phẩm	19.496.223.253	23.003.087.055
Cộng	19.496.223.253	23.003.087.055

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Giá vốn hàng bán

	QUÝ IV NĂM 2014 VND	QUÝ IV NĂM 2013 VND
Giá vốn thành phẩm đã cung cấp	7.075.497.737	8.426.442.905
Cộng	7.075.497.737	8.426.442.905

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	QUÝ IV NĂM 2014 VND	QUÝ IV NĂM 2013 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	625.871.838	580.251.192
Cộng	625.871.838	580.251.192

20. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	QUÝ IV NĂM 2014 VND	QUÝ IV NĂM 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.767.853.471	13.800.235.898
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	132.302.364	83.989.624
+ Điều chỉnh tăng	-	-
- Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát không trực tiếp điều hành	-	66.000.000
- Chi phí không hợp lệ	192.302.364	17.989.624
+ Điều chỉnh giảm	-	-
- Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát không trực tiếp điều hành	60.000.000	-
Tổng thu nhập chịu thuế	10.900.155.835	13.884.225.522
- Thu nhập hoạt động SXKD điện(10%)	10.274.283.997	13.303.974.330
- Hoạt động khác năm 2014(22%); năm 2013 (25%)	625.871.838	580.251.192
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.165.120.204	1.475.460.232
- Hoạt động sản xuất kinh doanh điện (10%)	1.027.428.400	1.330.397.434
- Hoạt động khác năm 2014(22%); năm 2013 (25%)	137.691.804	145.062.798
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	513.714.200	665.198.717
- Thuế TNDN được miễn, giảm theo NĐ 124/2008/BTC	513.714.200	665.198.717
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	651.406.004	810.261.515
Lợi nhuận sau thuế TNDN	10.116.447.467	12.989.974.383

Năm 2014 là năm thứ 7 Công ty áp dụng chính sách miễn giảm thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	QUÝ IV NĂM 2014 VND	QUÝ IV NĂM 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.116.447.467	12.989.974.383
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	10.116.447.467	12.989.974.383
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.065	1.367

22. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố.

	Quý IV năm 2014 VND	Quý IV năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	308,997,326	554,989,149
Chi phí nhân công	1,080,491,058	1,643,972,445
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,591,620,298	2,579,136,594
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,167,422,027	278,632,476
Chi phí bằng tiền khác	4,205,710,911	4,720,019,525
Cộng	9,354,241,620	9,776,750,189

23. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b) Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá hàng hóa, nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng duy nhất của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Điện lực Miền Trung. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhân rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2014	Đơn vị tính: VND		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Chi phí phải trả	541,106,520	3,347,663,820	3,888,770,340
Phải trả người bán	100,694,170	201,478,131	302,172,301
Phải trả khác	19,030,207,905	12,600,000	19,042,807,905
Cộng	19,672,008,595	3,561,741,951	23,233,750,546

31/12/2013	Đơn vị tính: VND		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Chi phí phải trả	2,307,972,380	1,733,758,020	4,041,730,400
Phải trả người bán	202,714,564	-	202,714,564
Phải trả khác	14,200,250	12,600,000	26,800,250
Cộng	2,524,887,194	1,746,358,020	4,271,245,214

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2014	Đơn vị tính: VND		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	56,929,874,086	-	56,929,874,086
Phải thu khách hàng	8,297,383,995	-	8,297,383,995
Phải thu khác	182,682,027	-	182,682,027
Cộng	65,409,940,108	0	65,409,940,108

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	32,675,007,763	-	32,675,007,763
Phải thu khách hàng	9,123,741,959	-	9,123,741,959
Phải thu khác	556,568,418	-	556,568,418
Cộng	42,355,318,140	0	42,355,318,140

24. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Đắk Nông, Việt Nam.

25. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a. Nghiệp vụ với các bên liên quan

	QUÝ IV NĂM 2014 VND	QUÝ IV NĂM 2013 VND
Doanh thu điện thương phẩm	19.496.223.253	23.003.087.055

b. Số dư với các bên liên quan như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Điện lực miền Trung	8.297.383.995	9.123.741.959

26. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giám đốc



Nguyễn Sơn

Kế toán trưởng

Phạm Đức Hùng

Người lập

Trần Thanh Hà

Đắk Nông, ngày 16 tháng 01 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐIỆN LỰC 3